

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản số: 59/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 26 /9 /2017

Về việc Không công nhận là vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN

Với Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hà Thị Dung

2. Ông Trần Tuấn Hưởng

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Vương Thị Thanh Lan - Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên
tòa:* Ông Nguyễn Minh Tôn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 473/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2017 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2017/QĐST - HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lục Thị S**, sinh năm: 1954;

ĐKKHKT và trú tại: Tổ 25, phường Q T, thành phố T H.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1953;

ĐKKHKT và trú tại: Tổ 16, phường Q T, thành phố T H.

(Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ly hôn ghi ngày 05/7/2017, bản tự khai ngày 14/7/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lục Thị S trình bày:

Năm 1985, bà và ông Nguyễn Văn H có quan hệ tình cảm với nhau, hai bên thường xuyên qua lại được gia đình hai bên đồng ý nhưng không tổ lễ cưới theo phong tục truyền thống tại địa phương. Hai chúng tôi không đăng ký kết hôn vì lúc đó vợ của ông H vừa mới mất. Năm 1986 bà phát hiện có thai và bà có nói chuyện này với ông H nhưng phía gia đình anh em bà thúc ép bà gửi đơn ra UBND phường Q T, thành phố T H tố ông H về việc làm bà có thai. Năm 1986 bà sinh 01 con chung với ông H là Nguyễn Thị H, sinh ngày 09/11/1986. Hiện nay cháu H đã trưởng thành và đã có gia đình riêng; Về tài sản chung và nợ chung: Bà và ông H xin tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi có con chung với ông H đến nay bà và ông H không đến UBND phường Q T, thành phố T H để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trên thực tế sau khi bà S gửi đơn ra UBND phường Q T, thành phố T H tố cáo ông H nhưng giữa bà và ông H vẫn có mối quan hệ bình thường, do vì tự ái với anh em gia đình bà nên ông H và bà cùng anh em gia đình bà đã cãi nhau, có sự cãi vã, không có tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai. Khi bà sinh con được một năm thì ông H chuyển đi nơi khác sinh sống không ở gần với mẹ con bà nữa, kể từ đó đến nay bà và ông H đã chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, hai bên không qua lại với nhau.

Nay bà làm đơn khởi kiện ra Tòa án đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận giữa bà và ông H là vợ chồng để bà yên tâm làm ăn, không bị ràng buộc với ông H về quan hệ hôn nhân.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông và bà Lục Thị S là hàng xóm của nhau và có mối quan hệ quen biết từ nhỏ. Năm 1985 sau khi vợ ông mất do bệnh tật, khoảng cuối năm 1985 ông và bà S tự nguyện đến với nhau và phát sinh tình cảm làm bà S có thai nhưng vì vợ ông mới chết nên ông chưa thể đi đăng ký kết hôn với bà S ngay. Ông không nghe bà S nghe theo anh em trong gia đình xui bầy kiện ông ra UBND phường Q T, thành phố T H về việc làm cho bà S có thai do ông hiếp bà S, ông cũng ra UBND phường Q T, thành phố T H trình bày rõ việc ông với bà S có quan hệ như vợ chồng là do cả hai bên tự nguyện chứ ông không hiếp bà S dẫn đến hậu quả có thai. Do hai bên gia đình có lời qua tiếng lại nên vì lòng tự ái ông đã chấm dứt mọi quan hệ với bà S không sống cùng với bà S nữa.

Về con chung: Ông và bà Sinh có một con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 09/11/1986, hiện nay con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà S kiện ông ra Tòa án, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không công nhận ông với bà S là vợ chồng để hai bên khỏi ràng buộc nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho bà S và ông H đến toà để viết bản tự khai, các bên đều công nhận có qua lại với nhau và có 01 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 09/11/1986, hiện nay con chung đã trưởng thành; về tài sản chung: Bà S và ông H xin tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Do bà S và ông H có quan hệ như vợ chồng từ năm 1985 mà không đăng ký kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân gia đình, thuộc trường hợp những vụ án không được hoà giải quy định tại Điều 206 Bộ luật tố Tụng dân sự.

Tòa án xác minh tại địa phương – UBND phường Q T thành phố Thái H cho biết: Bà Lục Thị S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 25 phường Q T, thành phố T H; Ông Nguyễn Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 16 phường Q T, thành phố T H.

Năm 1985 bà S và ông H có qua lại với nhau và có quan hệ tình cảm như vợ chồng nên có với nhau 01 con chung là chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; cả hai không đăng ký kết hôn tại UBND phường Q T, thành phố T H. Hiện nay bà S và ông H không sống cùng nhau mà sống mỗi người 1 nơi nhưng vẫn thuộc địa bàn phường Q T, thành phố T H quản lý. Nay bà S có đơn khởi kiện ông H ra Tòa để giải quyết mối quan hệ hôn nhân, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 147, của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 8, 9, 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình;
- Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị HĐXX xem xét:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông H có quan hệ tình cảm, qua lại sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, không đăng ký kết hôn là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà S, không công nhận bà Lục Thị S và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

- Về con chung: Con chung Nguyễn Thị H, sinh năm 1986 đã trưởng thành đề nghị Tòa án không xem xét

- Về tài sản chung, nợ chung: Do các bên xin tự thỏa thuận đề nghị Tòa án không giải quyết trong vụ án này.

- Án phí: Bà S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:** Đây là vụ kiện tranh chấp về Hôn nhân gia đình, được quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

*** Về nội dung:**

[1.] Xét về quan hệ hôn nhân:

Bà Lục Thị S và ông Nguyễn Văn H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985 đến năm 1986 bà S sinh con gái là Nguyễn Thị H thì xảy ra mâu thuẫn giữa gia đình bà S với gia đình ông H nên vì tự ái ông H không còn quan tâm gì đến mẹ con bà S nữa.

Đối chiếu các quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình thấy rằng bà S và ông H quan hệ tình cảm, qua lại với nhau như vợ chồng và có con chung là vi phạm điều kiện kết hôn quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nội dung điều luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 quy định : “ ***a, Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; ”***

khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn quy định: “ ***Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý***”

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Giải quyết hậu quả của việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau: “ ***Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...***”

Bà S và ông H không đăng ký kết hôn, lúc đó cả hai đã đủ tuổi kết hôn nên coi là vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình vì vậy thuộc loại việc Toà án không được hoà giải giữa các bên đương sự theo quy định Điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về tình trạng hôn nhân, nguyên đơn bà Sinh khai: Năm 1985 bà và ông Nguyễn Văn H có tình cảm với nhau, hai bên thường xuyên qua lại với nhau như vợ chồng được gia đình hai bên đồng ý nhưng không tổ lễ cưới theo phong tục truyền thống tại địa phương. Lý do bà và ông H không đăng ký kết hôn vì lúc đó vợ của ông H vừa mới mất, ông H nói với bà đợi qua ngày giỗ vợ cả xong thì kết hôn nhưng đến năm 1986 bà S có thai, khi phát hiện có thai bà S có nói cho gia đình biết và anh em gia đình bà xui bà gửi đơn ra UBND phường Q T tố cáo ông H hiếp dâm làm cho bà có thai. Thực tế giữa bà và ông H đến với nhau là tự nguyện, không có việc hiếp dâm nhưng do bị xúi bẩy bà đã gửi đơn tố ông H và ông H tự ái với gia đình bà nên chấm dứt quan hệ tình cảm với bà ngay sau khi bà sinh con chung với ông H.

Về con chung: Nguyễn Thị H, sinh ngày 09/11/1986. Hiện nay con đã trưởng thành và đã có gia đình riêng;

Về tài sản chung và nợ chung: bà S và ông H xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đã được Toà án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà S và ông H đều xác nhận chứng cứ bà S nộp ra Toà là đúng, không sai.

Toà án xác minh tại địa phương UBND phường Q T cung cấp: Bà S và ông H đều có hộ khẩu thường trú tại phường Q T, thành phố T H và hiện nay không sống chung với nhau, bản thân bà S và ông H có quan hệ tình cảm từ năm 1985 đến 1986 sinh 01 con chung là Nguyễn Thị H, chị H đã trưởng thành; Bà S và ông H không đăng ký kết hôn, nhưng có con chung, tài sản chung. Nay bà S khởi kiện ra Toà án giải quyết mối quan hệ hôn nhân đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ trên Tòa án áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Lục Thị S và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[2.] Xét về quan hệ con chung:

Bà S và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị H, sinh ngày 09/11/1986. Hiện nay chị H đã trưởng thành và đã có gia đình riêng Toà án không giải quyết.

[3.] Xét về quan hệ Tài sản chung, nợ chung:

Bà S và ông H không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung và xin được tự thoả thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Khi các bên đương sự có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung thì khởi kiện bằng vụ kiện khác kèm theo các tài liệu chứng cứ chứng minh.

[4.] Về Án phí:

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Sinh phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5.] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án, viện kiểm sát nhân dân hai cấp có quyền kháng nghị bản án trong hạn luật định.

Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 206; Điều 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 8; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lục Thị S, không công nhận bà Lục Thị S và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không giải quyết do các đương sự xin tự thoả thuận với nhau.

4. Về án phí: Bà S phải chịu 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước(Chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang) theo biên lai thu số **0005199 ngày 02/06/2017** của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Bà S và ông H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên có quyền kháng nghị bản án trong hạn 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong hạn 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSNDTP TN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- UBND phường Q T, TPTN;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu bộ phận HNGĐ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Thị Hồng Thái

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Hồng Thái

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSNDTP TN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- UBND phường Quan Triều, TPTN;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu bộ phận HNGĐ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Hồng Thái

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Thị Hồng Thái

Nơi nhận:

- VKSND TP;
- Chi cục THADS TPTN;
- Các đương sự;
- UBND xã Phúc Trù, TPTN;
- Lưu HSVA.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Mai Thị Hồng Thái

